

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ngành Kinh tế và các đề cương chi tiết kèm theo**

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

Căn cứ Quyết định số 1058/QĐ-LĐTĐ ngày 22/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1084/QĐ-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Trường Đại học Lao động - Xã hội đào tạo các ngành Tâm lý học, Kinh tế, Luật kinh tế trình độ đại học hệ chính quy;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 828/QĐ-BGDĐT ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc chuyển đổi tên và mã số các ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Trường Đại học Lao động - Xã Hội theo Thông tư số 24/TT-BGDĐT và Thông tư số 25/TT-BGDĐT;

Căn cứ Quyết định số 955/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05 tháng 5 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường đại học Lao động - Xã hội về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ngành Kinh tế và các đề cương chi tiết kèm theo.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chương trình đào tạo và các đề cương chi tiết ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng trong Trường Đại học Lao động - Xã hội đối với các khóa tuyển sinh từ năm học 2022-2023.

**Điều 3.** Các ông/bà Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp, Trưởng phòng Quản lý đào tạo, Trưởng phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế, Trưởng phòng Kế toán - Tài chính, Trưởng khoa Quản lý nguồn nhân lực, Giám đốc Cơ sở II, Giám đốc Cơ sở Sơn Tây và Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.m

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- GD CSII, GD CSST;
- Lưu: VT, P. KH&HTQT.



## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

### Hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ngành Kinh tế

(Ban hành theo Quyết định số 1429/QĐ-ĐHLĐXH ngày 22 tháng 7 năm 2022  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

**NGÀNH: KINH TẾ**

**MÃ NGÀNH : 7310101**

## I. THÔNG TIN CHUNG

### 1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

#### Tên ngành đào tạo

- Tên tiếng Việt: Kinh tế
- Tên tiếng Anh: Economics

**Trình độ đào tạo:** Đại học chính quy

**Thời gian đào tạo:** 4 năm.

#### Tên văn bằng tốt nghiệp

- Tên tiếng Việt: Cử nhân ngành Kinh tế
- Tên tiếng Anh: Bachelor of Economics

### 1.2. Mục tiêu đào tạo

#### 1.2.1. Mục tiêu tổng quát (Program generalgoals)

Chương trình đào tạo ngành Kinh tế (Kinh tế lao động) nhằm đào tạo cử nhân ngành Kinh tế (Kinh tế lao động) có kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội; Nắm vững kiến thức nền tảng và chuyên sâu về kinh tế (kinh tế lao động); Có khả năng tham gia giải quyết các vấn đề đặt ra trong thực tiễn, đưa ra được các quyết định về chính sách, định hướng phát triển, hoạch định giải pháp kinh tế, lao động phù hợp với mục tiêu phát triển của ngành, địa phương và quốc gia; có phẩm chất đạo đức tốt, có trách nhiệm xã hội và năng lực tự học hỏi, tự thích nghi với sự thay đổi của lĩnh vực nghề nghiệp.

#### 1.2.2. Mục tiêu cụ thể (Program specificgoals)

**PO1:** Cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về lĩnh vực khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, lý luận chính trị, pháp luật và quốc phòng - an ninh.

**PO2:** Cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản, kiến thức ngành, chuyên ngành để người học có đủ hiểu biết về kinh tế, xã hội, hiểu biết về lĩnh vực

chuyên ngành kinh tế lao động, đáp ứng yêu cầu của các cơ hội việc làm, thích ứng với môi trường hoạt động nghề nghiệp và các cơ hội học tập, phát triển tiếp theo.

**PO3:** Rèn luyện cho người học có kỹ năng phân tích dữ liệu, năng lực ứng dụng kiến thức vào thực tiễn để tham gia hoạch định, tổ chức, quản lý và giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh tế (kinh tế lao động). Đưa ra các quyết định hiệu quả về chính sách, định hướng phát triển, các giải pháp kinh tế (kinh tế lao động).

**PO4:** Rèn luyện cho người học có kỹ năng truyền đạt vấn đề, giao tiếp hiệu quả, làm việc độc lập, làm việc nhóm; kỹ năng khởi nghiệp trong lĩnh vực kinh tế (kinh tế lao động) và các kỹ năng mềm khác nhằm thực hành nghề nghiệp, giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến chuyên môn.

**PO5:** Bồi dưỡng cho người học những phẩm chất đạo đức nghề nghiệp theo yêu cầu của nghề, đảm bảo mức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong công việc chuyên môn.

**PO6:** Có ý thức tự học và rèn luyện để tích lũy thêm kiến thức và kinh nghiệm, học tập, nâng cao trình độ ở bậc cao hơn, sẵn sàng thích nghi với điều kiện, môi trường làm việc khác nhau.

### 1.3. Tiêu chí tuyển sinh và các yêu cầu đầu tạo

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Lao động - Xã hội.

### 1.4. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Thực hiện theo Quyết định số 1417/QĐ-ĐHLĐXH ngày 22/7/2022 về việc ban hành Chuẩn đầu ra ngành Kinh tế trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội.

## II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

### 2.1. Khối lượng kiến thức

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Trong đó:

Khối kiến thức và lập luận về ngành		Số tín chỉ	Tỷ lệ %
1.1	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	26	21,49
1.2	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	32	26,45
1.3	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	31	25,62
1.4	Kiến thức nền tảng rộng	22	18,18
1.4.1	Khoa học tự nhiên	5	4,13
1.4.2	Khoa học chính trị	11	9,09
1.4.3	Pháp luật	2	1,65

<b>Khối kiến thức và lập luận về ngành</b>		<b>Số tín chỉ</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
1.4.4	Tin học	4	3,31
<b>1.5</b>	<b>Kiến thức khác ngành</b>	<b>2</b>	<b>1,65</b>
<b>1.6</b>	<b>Kiến thức đại cương khác</b>	<b>8</b>	<b>6,61</b>
1.6.1	Ngoại ngữ (tiếng Anh)	8	6,61
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy		
1.6.3	Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy		
<b>Tổng cộng:</b>		<b>121</b>	<b>100%</b>

## 2.2. Khung chương trình

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã HP Trước	Mã HP song hành
				<i>(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Đồ án - ĐA; Thực tập - TT)</i>						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
<b>1.1 Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành</b>				<b>26</b>						
<b>1.1.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>24</b>						
1.1.1.1	ViMO0523H	Kinh tế vi mô	Microeconomics	3	3					
1.1.1.2	ViMO0523H	Kinh tế vĩ mô	Macroeconomics	3	3					
1.1.1.3	NLTK1322H	Nguyên lý thống kê	Statistical theory	2	2			TCC21122 LXSTK1123L		
1.1.1.4	KHQL0222H	Khoa học quản lý	Management Science	2	2					
1.1.1.5	LLĐO1022H	Luật lao động	Labor Law	2	2			PLĐC1022H		
1.1.1.6	KTPT0522H	Kinh tế phát triển	Development Economics	2	2					
1.1.1.7	DSOH0222H	Dân số học	Demography	2	2					
1.1.1.8	DSPT0222H	Dân số và phát triển	Population and Development	2	2			DSOH0222H		
1.1.1.9	TKLĐ1322H	Thống kê lao động	Labor Statistics	2	2			NLTK1322H		
1.1.1.10	KTLU1122H	Kinh tế lượng	Econometrics	2	2			ViMO0523H ViMO0523H TCC21122 TCB21222H XSTK1123L		
1.1.1.11	QLKT0222H	Quản lý nhà nước về kinh tế	State management of economy	2	2			KHQL0222H		
<b>1.1.2</b>	<b>Các học phần tự chọn (chọn 1/2)</b>			<b>2</b>						
1.1.2.1	KTĐT0422H	Kinh tế đầu tư	Investment Economics	2	2					
1.1.2.2	TCTT0122H	Tài chính - tiền tệ	Money and Finance	2	2					

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã HP Trước	Mã HP song hành
				<i>(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Đồ án - ĐA; Thực tập - TT)</i>						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
<b>1.2 Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b>				<b>32</b>						
<b>1.2.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>30</b>						
1.2.1.1	TQKT0222H	Tổng quan Kinh tế lao động	Overview of Labor economics	2	2					
1.2.1.2	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	Salary principles	2	2					
1.2.1.3	NLQH0222L	Nguyên lý quan hệ lao động	Principles of Industrial Relations	2	2				LLĐO1022H	
1.2.1.4	TCLĐ0223H	Tổ chức lao động khoa học	Scientific Labor Management	3	3					
1.2.1.5	HTTT0222H	Hệ thống thông tin thị trường lao động	Labour market information systems	2	2				PTTT0222H	
1.2.1.6	PTTT0222H	Phân tích thị trường lao động	Labour market analysis	2	2				NNLU0222H ViMO0523H	
1.2.1.7	NNLU0222H	Nguồn nhân lực	Human Resources	2	2				DSPT0222H	
1.2.1.8	CLNL0222H	Chiến lược nguồn nhân lực	Human Resource Strategy	2	2				HTTT0222H	
1.2.1.9	QTNL0223H	Quản trị nhân lực	Human Resources Management	3	3					
1.2.1.10	HĐNL0223H	Hoạch định nhân lực	Human resource planning	3	3					
1.2.1.11	QKVC0222H	Quản trị nhân lực trong khu vực công	Human Resources Management in the public sector	2	2					
1.2.1.12	PTLĐ0222H	Phân tích lao động - xã hội	Social - labour analysis	2	2					

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã HP Trước	Mã HP song hành
				<i>(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Đồ án - ĐA; Thực tập - TT)</i>						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
1.2.1.13	CSBH0423L	Chính sách Bảo hiểm xã hội	Social insurance policy	3	3					
<b>1.2.2</b>	<b>Các học phần tự chọn (chọn 1/2)</b>			<b>2</b>						
1.2.2.1	TCBM0222H	Nguyên lý tổ chức bộ máy	Principles of Organizational Management	2	2				KHQL0222H	
1.2.2.2	ĐTXH0222H	Đối thoại xã hội trong quan hệ lao động	Social Dialogue In Industrial Relations	2	2				NLQH0222L	
<b>1.3. Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ</b>				<b>31</b>						
<b>1.3.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>13</b>						
1.3.1.1	QTLĐ0223H	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	Compensation Management in enterprises	3	3				NLTL0222H	
1.3.1.2	VSLĐ0222H	Quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh lao động	State Management of Occupational Safety and Health	2	2				LLĐO1022H	
1.3.1.3	QLNN0222L	Quản lý nhà nước về lao động	State Management of Labour	2	2				LLĐO1022H	
1.3.1.4	LKVC0223H	Tiền lương trong khu vực công	Salary in the pubic sector	3	3				NLTL0222H	
1.3.1.5.	THKT0223T	Thực hành Kinh tế lao động	Labour economics practice	3		3			TQKT0222H	
<b>1.3.2</b>	<b>Học phần tự chọn (Mỗi nhóm chọn 4 trong 8 học phần)</b>			<b>8</b>						
1.3.2.1	CSTL0222H	Chính sách tiền lương	Salary policy	2	2					
1.3.2.2	XDBL0222H	Xây dựng thang bảng lương	Planning of payroll scale	2	2				QTLĐ0223H	

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã HP Trước	Mã HP song hành
				<i>(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Đồ án - ĐA; Thực tập - TT)</i>						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
1.2.2.3	TCBM0223H	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc	Organizational structure and Job analysis	2	2					
1.3.2.4	KTMT0222L	Kinh tế môi trường	Environmental Economics	2	2					
1.3.2.5	TTLĐ0222H	Thanh tra lao động	Labour Inspection	2	2				LLĐO1022H	
1.3.2.6	ĐLLĐ0222H	Tạo động lực lao động	Work Motivation	2	2					
1.3.2.7	ĐTXH0322H	Điều tra xã hội học	Sociological survey	2	2					
1.3.2.8	QLDN0222H	Quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp	State Management of Vocational Training	2	2				NNLU0222H	
<b>1.3.3</b>	<b>TTKT0224T</b>	<b>Thực tập cuối khóa</b>	Final Internship	<b>4</b>				4	HĐNL0223H QKVC0222H	
<b>1.3.4</b>	<b>Học phần thay thế hoặc Khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết Khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế)</b>			<b>6</b>	6					
1.3.4.1	CSXH0223H	Chính sách lao động - xã hội	Labour and social policies	3	3				PTTT0222H	
1.3.4.2	KTLĐ0223H	Kinh tế lao động	Labor economics	3	3					
1.3.4.3	ĐTNL0223H	Đào tạo và phát triển nhân lực	Human Resource Training	3	3					
1.3.4.4	TCNL0223H	Tuyển dụng và sử dụng nhân lực	Recruitment and Staffing	3	3					
1.3.4.5	KLKT0226T	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	6			6		TTKT0224T	
<b>1.4. Kiến thức nền tảng rộng</b>				<b>22</b>						
<b>1.4.1. Khoa học tự nhiên</b>				<b>5</b>						
1.4.1.1	TCC21122L	Toán cao cấp 2	Advanced Mathematics 2	2	2					
1.4.1.2	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Probability and Statistics	3	3					
<b>1.4.2. Khoa học chính trị</b>				<b>11</b>						
1.4.2.1	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	Marxist - Leninist philosophy	3	3					



TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã HP Trước	Mã HP song hành
				<i>(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Đồ án - ĐA; Thực tập - TT)</i>						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
1.4.2.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Marxist Leninist Political Economics	2	2				THML0723H	
1.4.2.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2					
1.4.2.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	2	2					
1.4.2.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	2	2				THML0723H KTCT0722H	
<b>1.4.3. Pháp luật</b>				<b>2</b>						
1.4.3.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	General law	2	2					
<b>1.4.4. Tin học</b>				<b>4</b>						
1.4.4.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	Basic informatics 1	2	2					
1.4.4.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	Basic informatics 2	2	2				TCB11222H	
<b>1.5. Kiến thức khác ngành</b>				<b>2</b>						
<b>1.5.1</b>	<b>Học phần tự chọn (chọn 1/2)</b>									
1.5.1.1	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	Text Editor	2	2					
1.5.1.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Scientific research methodology	2	2					
<b>1.6. Kiến thức đại cương khác</b>				<b>8</b>						
<b>1.6.1. Ngoại ngữ</b>				<b>8</b>						
1.6.1.1	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	Basic English 1	2	2					
1.6.1.2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	Basic English 2	3	3				TAC10622H	
1.6.1.3	TALD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế lao động	English for labour economics	3	3				TAC10622H TAC20623H	
<b>1.6.2. Giáo dục thể chất (3 TC)</b>										
<b>1.6.2.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>									
	TĐĐK1421T	Thể dục - Điền kinh	Gymnastics and Athletics	1	1					

TT	Mã HP	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã HP Trước	Mã HP song hành
				<i>(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Đồ án - ĐA; Thực tập - TT)</i>						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH/TN	ĐA	TT		
<b>1.6.2.2</b>	<b>Các học phần tự chọn (2/6 HP)</b>									
	BOC11421T	Bóng chuyên 1	Volley ball 1	1	1					
	BOC21421T	Bóng chuyên 2	Volley ball 2	1	1					
	BOR11421T	Bóng rổ 1	Basketball 1	1	1					
	BOR21421T	Bóng rổ 2	Basketball 2	1	1					
	CAL11421T	Cầu lông 1	Badminton 1	1	1					
	CAL21421T	Cầu lông 2	Badminton 2	1	1					
<b>1.6.2.3</b>	<b>Các học phần dành cho sinh viên hạn chế về sức khỏe</b>									
	COV11421L	Cờ vua 1	Chess 1	1	1					
	COV21421L	Cờ vua 2	Chess 2	1	1					
	COV31421L	Cờ vua 3	Chess 3	1	1					
<b>1.6.3. Giáo dục quốc phòng (165 tiết)</b>										
1.6.3.1	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh Đảng cộng sản Việt Nam	National defense and security guidelines of Vietnam communist party	3	3					
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	National defense and security	2	2					
1.6.3.3	QSUC1421L	Quân sự chung	General military	1	1					
1.6.3.4	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Infantry combat techniques and tactics	2	2					
<b>Tổng cộng</b>				<b>121</b>						

### 2.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

TT	Học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
	<b>Học kỳ</b>									
<b>I</b>	<b>Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành</b>									
1	Kinh tế vi mô	3		3						
2	Kinh tế vĩ mô	3			3					
3	Nguyên lý thống kê	2			2					
4	Khoa học quản lý	2	2							
5	Luật lao động	2			2					
6	Kinh tế phát triển	2				2				
7	Dân số học	2	2							
8	Dân số và phát triển	2			2					
9	Thống kê lao động	2				2				
10	Kinh tế lượng	2				2				
11	Quản lý nhà nước về kinh tế	2				2				
12	Kinh tế đầu tư	2	2							
13	Tài chính - tiền tệ									
<b>II</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b>									
14	Tổng quan Kinh tế lao động	2				2				
15	Nguyên lý tiền lương	2				2				
16	Nguyên lý quan hệ lao động	2				2				
17	Tổ chức lao động khoa học	3					3			
18	Hệ thống thông tin thị trường lao động	2						2		
19	Phân tích thị trường lao động	2					2			
20	Nguồn nhân lực	2				2				
21	Chiến lược nguồn nhân lực	2							2	
22	Quản trị nhân lực	3					3			
23	Hoạch định nhân lực	3					3			
24	Quản trị nhân lực trong khu vực công	2						2		
25	Phân tích lao động - xã hội	2			2					

TT	Học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
	<b>Học kỳ</b>									
26	Chính sách Bảo hiểm xã hội	3						3		
27	Nguyên lý tổ chức bộ máy	2					2			
28	Đối thoại xã hội trong quan hệ lao động									
<b>III</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ</b>									
29	Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp	3						3		
30	Quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh lao động	2							2	
31	Quản lý nhà nước về lao động	2							2	
32	Tiền lương trong khu vực công	3						3		
33	Thực hành kinh tế lao động	3							3	
34	Chính sách tiền lương	8							8	
35	Xây dựng thang bảng lương									
36	Tổ chức bộ máy và phân tích công việc									
37	Kinh tế môi trường									
38	Thanh tra lao động									
39	Tạo động lực lao động									
40	Điều tra xã hội học									
41	Quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp									
42	Thực tập cuối khóa	4							4	
43	Khóa luận tốt nghiệp	6							6	
44	Chính sách lao động - xã hội	3							6	
45	Kinh tế lao động	3								
46	Đào tạo và phát triển nhân lực	3								
47	Tuyển dụng và sử dụng nhân	3								

TT	Học phần	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
			I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
	Học kỳ									
	lực									
<b>IV</b>	<b>Kiến thức nền tảng rộng</b>									
48	Toán cao cấp 2	2		2						
49	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3			3					
50	Triết học Mác - Lênin	3	3							
51	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		2						
52	Tư tưởng Hồ chí Minh	2		2						
53	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			2					
54	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2					2			
55	Pháp luật đại cương	2	2							
56	Tin học cơ bản 1	2	2							
57	Tin học cơ bản 2	2		2						
<b>V</b>	<b>Kiến thức khác ngành</b>									
58	Soạn thảo văn bản									
59	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2		2						
<b>VI</b>	<b>Kiến thức đại cương khác</b>									
60	Tiếng Anh cơ bản 1	2	2							
61	Tiếng Anh cơ bản 2	3		3						
62	Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế lao động	3						3		
63	Giáo dục thể chất	3	2	1						
64	An ninh quốc phòng (165 tiết)	8	4	4						
	<b>Tổng cộng</b>	<b>121</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>10</b>

## 2.4. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần

### 1. Kinh tế vi mô

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản liên quan đến hành vi của người sản xuất và người tiêu dùng như: Lý thuyết cung cầu hàng hóa và dịch vụ; Độ

co giãn của cung và cầu; Lý thuyết hành vi người tiêu dùng, người sản xuất; Các cấu trúc thị trường.

## **2. Kinh tế vĩ mô**

Số tín chỉ: 03

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản khi xem xét nền kinh tế của quốc gia: Mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô như GDP, GNP, giá cả, lạm phát, việc làm và tình trạng thất nghiệp, tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu của chính phủ và thuế, cung cầu tiền, lãi suất, thâm hụt hay thặng dư thương mại,...

## **3. Nguyên lý thống kê**

Số tín chỉ: 02

Học phần này bao gồm các nội dung sau: Những vấn đề chung của Thống kê học; Thu thập dữ liệu Thống kê; Tổng hợp Thống kê; Nghiên cứu đặc điểm, bản chất của hiện tượng kinh tế - xã hội; Phân tích hiện tượng KT-XH theo thời gian; Phân tích biến động của hiện tượng KT-XH bằng phương pháp chỉ số.

## **4. Khoa học quản lý**

Số tín chỉ: 02

Học phần khoa học quản lý cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: tổng quan về quản lý và khoa học quản lý; đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu về khoa học quản lý; Các chức năng, phương pháp, nguyên tắc và công cụ quản lý; Tổ chức bộ máy quản lý; thông tin và quyết định trong quản lý, cán bộ quản lý. Từ đó tham mưu cho lãnh đạo trong vấn đề quản lý hiệu quả trong một tổ chức.

## **5. Luật lao động**

Số tín chỉ: 02

Học phần gồm 10 chương, tập trung vào 4 vấn đề chính sau: Những vấn đề cơ bản về luật lao động; Những vấn đề cơ bản về việc làm, học nghề, hợp đồng lao động, đối thoại tại nơi làm việc - thương lượng tập thể - thỏa ước lao động tập thể; Những vấn đề cơ bản về tiền lương, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất, an toàn, vệ sinh lao động; Những vấn đề cơ bản về giải quyết tranh chấp lao động; thanh tra lao động, xử phạt vi phạm pháp luật lao động.

## **6. Kinh tế phát triển**

Số tín chỉ: 02

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Đối tượng của môn Kinh tế phát triển; Lý luận phát triển và phát triển bền vững nền kinh tế; Các mô hình tăng trưởng kinh tế; Tính tất yếu và xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, các mô hình lý thuyết về xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế; Khía cạnh xã hội trong quá trình phát triển.

## **7. Dân số học**

Số tín chỉ: 02

Môn học trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về dân số bao gồm: quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số; Mức sinh, mức chết và các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh và mức chết; Di dân và đô thị hoá; Dự báo dân số, chính sách dân số ở một số nước và Việt Nam ...

## **8. Dân số và phát triển**

Số tín chỉ: 02

Học phần Dân số và phát triển nhấn mạnh và làm rõ hơn các quá trình và kết quả dân số. Chỉ rõ các nội dung chủ yếu của sự phát triển có liên quan mật thiết với dân số. Bên cạnh đó, học phần Dân số và phát triển giúp người học có góc nhìn tổng quan về tác động qua lại giữa dân số và phát triển.

## **9. Thống kê lao động**

Số tín chỉ: 02

Học phần bao gồm các nội dung chính sau: Những vấn đề cơ bản của môn học Thống kê lao động; Thống kê thị trường lao động; Thống kê số lượng lao động trong doanh nghiệp; Thống kê tình hình sử dụng thời gian lao động; Thống kê môi trường và điều kiện lao động; Thống kê năng suất lao động; Thống kê thu nhập của lao động từ doanh nghiệp..

## **10. Kinh tế lượng**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp lượng hoá một mô hình kinh tế, hiểu cơ sở khoa học và kỹ thuật hồi quy đơn biến, đa biến; Giới thiệu một số kỹ thuật cơ bản trong việc sử dụng kinh tế lượng trong việc nghiên cứu và phân tích kinh tế.

## **11. Quản lý nhà nước về kinh tế**

Số tín chỉ: 02

Học phần quản lý Nhà nước về kinh tế cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý Nhà nước về kinh tế như Những vấn đề chung về Nhà nước, những đặc điểm của Nhà nước Việt Nam, những khái niệm và đặc trưng của quản lý Nhà nước về kinh tế.

## **12. Kinh tế đầu tư**

Số tín chỉ: 02

Học phần giới thiệu một cách khái quát những vấn đề liên quan đến đầu tư và đầu tư phát triển; nguồn vốn đầu tư và thị trường vốn; dự án đầu tư và các chu kỳ của dự án đầu tư. Đặc biệt đi vào nghiên cứu những vấn đề liên quan đến giá trị thời gian của tiền và dòng tiền của dự án đầu tư từ đó vận dụng các phương pháp để phân tích tài chính dự án đầu tư; các phương pháp thẩm định dự án đầu tư.

### **13. Tài chính - tiền tệ**

Số tín chỉ: 02

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Tài chính và thị trường tài chính; Tiền tệ, lãi suất và tỷ giá hối đoái; Ngân hàng trung ương; Ngân hàng thương mại; Thanh toán qua ngân hàng thương mại

### **14. Tổng quan kinh tế lao động**

Số tín chỉ: 02

Môn học đề cập đến những kiến thức cơ bản của tổng quan kinh tế lao động. Nội dung tập trung không chỉ bao gồm những lý thuyết cơ sở về nguồn nhân lực xã hội mà còn đề cập về các nhân tố ảnh hưởng và hiệu quả kinh tế của việc sử dụng nguồn nhân lực xã hội. Ngoài ra, một số các vấn đề xã hội cơ bản như: Bảo hiểm xã hội - Tạo việc làm cho người lao động & Thất nghiệp cũng là mảng không thể thiếu khi khai thác về Kinh tế lao động.

### **15. Nguyên lý tiền lương**

Số tín chỉ: 02

Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản, chung nhất về tiền lương và các khoản thu nhập khác của người lao động phát sinh trong quan hệ lao động: Tiền lương tối thiểu, phụ cấp lương, tiền thưởng và các khoản thu nhập khác phát sinh trong quan hệ lao động, cũng như các kiến thức về chế độ tiền lương và hình thức trả lương.

### **16. Nguyên lý quan hệ lao động**

Số tín chỉ: 02

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Khái quát về quan hệ lao động trong nền kinh tế thị trường; Các chủ thể trong quan hệ lao động và thiết chế quan hệ lao động; Các cơ chế và thiết chế quan hệ lao động; Xây dựng và thực hiện các tiêu chuẩn lao động; Đối thoại và thương lượng trong quan hệ lao động; Tranh chấp lao động và đình công; Một số nội dung chính trong quan hệ lao động.

### **17. Tổ chức lao động khoa học**

Số tín chỉ: 02

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tổ chức lao động trong từng tập thể lao động cụ thể, như: Mục đích, ý nghĩa, nhiệm vụ và nguyên tắc của tổ chức lao động, những cơ sở phương pháp của tổ chức lao động trong doanh nghiệp, các quan điểm, mô hình, các nội dung cơ bản trong công tác tổ chức lao động....

### **18. Hệ thống thông tin thị trường lao động**

Số tín chỉ: 02

Hệ thống thông tin thị trường lao động là môn học nhằm giảng dạy và truyền thụ cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin thị trường lao động, bao gồm: vai trò, yêu cầu, đối tượng sử dụng thông tin thị trường lao động, các chỉ tiêu cơ bản,



các bên cung cấp, các chỉ tiêu, nguồn dữ liệu để hình thành thông tin thị trường lao động, hệ thống thông tin quốc gia về thị trường lao động, hệ thống thông tin thị trường lao động Việt Nam...

### **19. Phân tích thị trường lao động**

Số tín chỉ: 02

Phân tích TTLĐ là môn học bao gồm những kiến thức lý luận cơ bản về thị trường lao động như cung lao động, cầu lao động; tương tác cung - cầu trên thị trường lao động; các kết quả của quá trình tương tác cung - cầu lao động và một số vấn đề lý luận về hoạt động dịch vụ việc làm trên thị trường lao động

### **20. Nguồn nhân lực**

Số tín chỉ: 02

Học phần bao gồm những kiến thức lý luận cơ bản về nguồn nhân lực như quy mô, cơ cấu, chất lượng nguồn nhân lực; đào tạo, phát triển, quản lý và sử dụng nguồn nhân lực ở bình diện vĩ mô.

### **21. Chiến lược nguồn nhân lực**

Số tín chỉ: 02

Chiến lược NNL là môn học nhằm giảng dạy và truyền thụ cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chiến lược NNL, hiểu được những nội dung cơ bản của chiến lược NNL, bao gồm: Khái niệm, mục tiêu, vai trò và chức năng của chiến lược NNL; Các nội dung cơ bản của chiến lược NNL như: Quan điểm, mục tiêu trong chiến lược NNL. Chính sách và giải pháp thực hiện chiến lược NNL; Xây dựng chiến lược NNL; Tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá chiến lược NNL.

### **22. Quản trị nhân lực**

Số tín chỉ: 03

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về quản trị nhân lực; Kiến thức về định hướng xây dựng chính sách nhân sự; Các nghiệp vụ cơ bản mà các nhà quản trị trong tương lai phải thực hiện như phân tích công việc, định mức lao động và hoạch định nhân sự; tuyển dụng nhân lực, sử dụng nhân lực; quản lý đánh giá quá trình thực hiện công việc của người lao động, đào tạo nhân lực; thù lao lao động.

### **23. Hoạch định nhân lực**

Số tín chỉ: 03

Học phần Hoạch định nhân lực gồm các nội dung: Tổng quan về hoạch định nhân lực, cơ sở và quy trình hoạch định nhân lực, phương pháp hoạch định cung, cầu nhân lực và cân đối cung cầu; Các kiến thức và kỹ năng hoạch định nhân lực hàng năm trong các doanh nghiệp.

### **24. Quản trị nhân lực trong khu vực công**

Số tín chỉ: 02

Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức nghiệp vụ cơ bản về quản trị nhân lực áp dụng phù hợp cho đặc thù khu vực công: Khái quát quản trị nhân lực trong khu vực công; Tổ chức bộ máy và Hoạch định nhân lực; Tuyển chọn và sử dụng nhân lực; Đào tạo và phát triển nhân lực; Quan hệ lao động.

### **25. Phân tích lao động - xã hội**

Số tín chỉ: 02

Phân tích lao động - xã hội là môn học cung cấp những kiến thức cơ bản, chung nhất về Phân tích lao động - xã hội, học phần sẽ trang bị cho người học những kiến thức tổng quan về lao động xã hội, cơ cấu tổ chức, các chính sách về lao động xã hội thường được áp dụng trong doanh nghiệp. Học phần còn giúp người học hiểu, biết và đánh giá phân tích, đánh giá, so sánh, tổng hợp các vấn đề về lao động nói chung cũng như các doanh nghiệp nói riêng.

### **26. Chính sách bảo hiểm xã hội**

Số tín chỉ: 03

Học phần này trang bị những kiến thức lý luận cơ bản về chính sách BHXH: Khái quát chung về chính sách BHXH; Xây dựng chính sách BHXH; Nội dung chính sách BHXH; Phân tích chính sách BHXH.

### **27. Nguyên lý tổ chức bộ máy**

Số tín chỉ: 02

Học phần nguyên lý tổ chức bộ máy cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về những nguyên lý tổ chức bộ máy trong một tổ chức, như: những khái niệm cơ bản nhất liên quan đến tổ chức, bộ máy, bộ máy tổ chức, những nguyên lý cơ bản nói chung về tổ chức bộ máy, những nguyên lý tổ chức bộ máy trong đặc thù khối quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp; cơ sở đánh giá được tính hợp lý, hiệu quả của bộ máy tổ chức trong các đơn vị; Từ đó thiết kế được các phương hướng và giải pháp cho việc hoàn thiện bộ máy tổ chức.

### **28. Đối thoại xã hội trong quan hệ lao động**

Số tín chỉ: 02

Đối thoại xã hội trong quan hệ lao động là môn học cung cấp cho người học kiến thức về đối thoại xã hội và các hình thức đối thoại xã hội cũng như vai trò, nhiệm vụ của từng hình thức đối thoại.

### **29. Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp**

Số tín chỉ: 03

Quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp là học phần cung cấp những kiến thức như: bản chất, vai trò của quản trị thù lao lao động trong doanh nghiệp và các nhân tố ảnh hưởng; kết cấu của quản trị thù lao lao động. Học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng quản trị thù lao như quản trị tiền lương, tiền thưởng, quản

trị các chương trình phúc lợi, các nội dung về quy chế trả lương trong doanh nghiệp.

### **30. Quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh lao động**

Số tín chỉ: 02

Học phần này cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản Quản lý nhà nước về AT, VSLĐ, bao gồm: Tổng quan Quản lý nhà nước về AT, VSLĐ; Nội dung, trách nhiệm và cơ chế phối hợp trong hoạt động Quản lý nhà nước về AT, VSLĐ; Công cụ, phương pháp và bộ máy quản lý nhà nước về AT, VSLĐ.

### **31. Quản lý nhà nước về lao động**

Số tín chỉ: 02

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Một số vấn đề cơ bản về Quản lý Nhà nước về lao động; Các chính sách cơ bản về Quản lý Nhà nước về lao động; Bộ máy Quản lý Nhà nước về lao động.

### **32. Tiền lương trong khu vực công**

Số tín chỉ: 03

Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về tiền lương khu vực công, tiền lương tối thiểu, các chế độ phụ cấp lương, các hình thức trả lương có thể áp dụng đối với khu vực công và quản lý tiền lương, thu nhập trong khu vực công.

### **33. Thực hành kinh tế lao động**

Số tín chỉ: 03

Học phần Thực hành Kinh tế lao động giúp sinh viên có kỹ năng phân tích các chính sách về phân bổ nguồn nhân lực; tiền lương, thu nhập và năng suất lao động. Đồng thời giúp sinh viên có kỹ năng thực hành dự báo xu hướng phân bổ nguồn nhân lực, biết cách xác định năng suất lao động cho một lĩnh vực cụ thể và xây dựng giải pháp hoặc đề xuất hàm ý chính sách với các vấn đề phân tích kinh tế lao động.

### **34. Chính sách tiền lương**

Số tín chỉ: 02

Chính sách tiền lương là môn học cung cấp những kiến thức cơ bản, chung nhất về tiền lương và các chính sách tiền lương của Nhà nước. Học phần sẽ giúp sinh viên có những hiểu biết cơ bản về các chính sách tiền lương tối thiểu chính sách thang bảng lương và chính sách quản lý tiền lương hiện hành của Nhà nước. Từ đó giúp sinh viên có những nhìn nhận, đánh giá một cách tổng quan về các chính sách trên.

### **35. Xây dựng thang bảng lương**

Số tín chỉ: 02

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về xây dựng hệ thống thù lao lao động trong doanh nghiệp như xây dựng các phương án trả lương, thưởng; xây dựng phụ cấp lương; xây dựng thang, bảng lương trong doanh nghiệp; xây dựng quy chế trả lương, trả thưởng; xây dựng các phúc lợi khác....

### **36. Tổ chức bộ máy và phân tích công việc**

Số tín chỉ: 02

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tổ chức bộ máy, phân tích và thiết kế công việc trong một tổ chức: Bản chất, vai trò, các nhân tố ảnh hưởng đến công tác tổ chức bộ máy, phân tích và thiết kế công việc trong một tổ chức; Các quan điểm, mô hình, học thuyết về tổ chức và cơ cấu tổ chức, các nội dung cơ bản của trong công tác tổ chức bộ máy, phân tích và thiết kế công việc trong một tổ chức...; Các kỹ năng thực hành nghiệp vụ về tổ chức bộ máy, phân tích và thiết kế công việc trong một tổ chức.

### **37. Kinh tế môi trường**

Số tín chỉ: 02

Kinh tế môi trường là môn học nhằm giảng dạy và truyền thụ cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Kinh tế môi trường, bao gồm: Tổng quan về Kinh tế môi trường; Nội dung; Công cụ; Phương pháp và Bộ máy Kinh tế môi trường...

### **38. Thanh tra lao động**

Số tín chỉ: 02

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Tổng quan về hệ thống thanh tra ngành LĐ, TB-XH, đặc biệt là TTLĐ; Giới thiệu qui trình tiến hành một cuộc thanh tra LĐ theo qui định của pháp luật; Một số kỹ năng, nghiệp vụ cơ bản trong hoạt động thanh tra Lao động.

### **39. Tạo động lực lao động**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần này sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức về bản chất, vai trò, các nhân tố ảnh hưởng tới động lực lao động và công tác tạo động lực lao động, các học thuyết liên quan tới động lực lao động cũng như các phương pháp tạo động lực lao động.

### **40. Điều tra xã hội học**

Số tín chỉ: 02

Học phần đi sâu vào ứng dụng thực nghiệm thông qua các vấn đề xã hội để trang bị cho sinh viên những kiến thức về trình tự các bước tiến hành của một cuộc điều tra xã hội học và những đặc trưng cơ bản của nó.

### **41. Quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp**

Số tín chỉ: 02

Quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp là môn học nhằm giảng dạy và truyền thụ cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp, bao gồm: Một số vấn đề cơ bản về Quản lý Nhà nước về giáo dục nghề nghiệp; Công cụ và phương pháp Quản lý Nhà nước về giáo dục nghề nghiệp; Bộ máy Quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp.

### **42. Thực tập cuối khóa**

Số tín chỉ: 04

Học phần Thực tập cuối khóa là học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành Kinh tế. Học phần này bao gồm các nội dung cần tìm hiểu về đặc thù tổ chức bộ máy, đặc thù nguồn nhân lực và chính sách kinh tế nguồn nhân lực của đơn vị cũng như hệ thống các chính sách kinh tế xã hội lao động, việc làm, tiền lương,.... của các cấp, ngành và địa phương.

#### **43. Khóa luận tốt nghiệp**

Số tín chỉ: 06

Học phần này giúp sinh viên hệ thống lại kiến thức chuyên ngành Kinh tế lao động đã được đào tạo. Từ đó có thể vận dụng kiến thức vào thực tiễn; hình thành những kỹ năng cần thiết để phân tích, đánh giá nghiệp vụ từ hoạt động thực tiễn và giải quyết một vấn đề chuyên sâu của ngành.

#### **44. Chính sách lao động - xã hội**

Số tín chỉ: 03

Môn học bao gồm những kiến thức lý luận cơ bản, những nội dung chính về Chính sách lao động - xã hội của Việt Nam như chính sách đào tạo nghề, việc làm và XDGN ở Việt Nam: vai trò, vị trí của mỗi lĩnh vực; Những kết quả đạt được, những giải pháp và phương hướng trong tương lai.

#### **45. Kinh tế lao động**

Số tín chỉ: 03

Kinh tế lao động là môn học cung cấp những kiến thức chuyên sâu về các quy luật đời sống kinh tế xã hội trong lĩnh vực lao động. Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề về quản lý lao động trong quá trình làm việc. Học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức về lao động; nguồn lao động; hiệu quả kinh tế của việc áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất. Môn học còn nghiên cứu các hiện tượng kinh tế - xã hội trong thị trường lao động như việc làm – thất nghiệp; thu nhập và mức sống dân cư; an sinh xã hội – bảo hiểm xã hội – cứu trợ xã hội – ưu đãi xã hội; và vấn đề xóa đói giảm nghèo.

#### **46. Đào tạo và phát triển nhân lực**

Số tín chỉ: 03

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức như bản chất, vai trò, chức năng đào tạo nhân lực; Các quan điểm đào tạo nhân lực cũng như các nghiệp vụ cơ bản về đào tạo nhân lực; Các kiến thức và kỹ năng thực hiện các chương trình đào tạo nhân lực trong tổ chức.

#### **47. Tuyển dụng và sử dụng nhân lực**

Số tín chỉ: 03

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Quy trình tuyển dụng, phương pháp thu hút và sàng lọc ứng viên, vai trò của các cấp trong tuyển dụng nhân lực, xây dựng và hoàn thiện quy chế tuyển dụng; Cơ sở sử dụng nhân lực, tiến trình sử

dụng nhân lực trong tổ chức, hiệu quả sử dụng nhân lực.

#### **48. Toán cao cấp 2**

Số tín chỉ: 02

Học phần gồm 3 chương, chứa đựng các kiến thức cơ bản cần thiết của giải tích và một số ứng dụng trong kinh tế: Dãy số giới hạn của dãy số; hàm số một biến số, giới hạn và tính liên tục; Đạo hàm, vi phân, tích phân của hàm số một biến số; Cực trị của hàm số một biến số; Ứng dụng của đạo hàm, tích phân trong phân tích kinh tế; Hàm số hai biến số; Đạo hàm và vi phân của hàm số hai biến số; Hàm thuần nhất; Cực trị của hàm hai biến số; Ứng dụng của đạo hàm riêng, vi phân trong kinh tế học; Đạo hàm riêng cấp 2 và qui luật năng suất cận biên giảm dần; Hệ số co giãn; Hệ số thay thế.

#### **49. Lý thuyết xác suất và thống kê toán**

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xác suất và thống kê toán. Học phần cũng giúp sinh viên giải quyết các bài tập xác suất và thống kê. Những kiến thức này là nền tảng giúp sinh viên học các môn học chuyên ngành về sau.

#### **50. Triết học Mác - Lênin**

Số tín chỉ: 03

Học phần trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác- Lênin và vai trò của triết học Mác- Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế- xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

#### **51. Kinh tế chính trị Mác - Lênin**

Số tín chỉ: 02

Nội dung học phần đề cập đến: đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin; nội dung cốt lõi của chủ nghĩa Mác –Lênin về hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; những vấn đề chủ yếu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

#### **52. Tư tưởng Hồ Chí Minh**

Số tín chỉ: 02

Học phần tư tưởng Hồ Chí Minh được cấu trúc thành 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội;

Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của dân, do dân và vì dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người.

### **53. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**

Số tín chỉ: 02

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam gồm: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền 1930-1945.; Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước 1945-1975.; Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới 1975-2018. và tổng kết.

### **54. Chủ nghĩa xã hội khoa học**

Số tín chỉ: 02

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học trình bày các nội dung: Nhập môn Chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

### **55. Pháp luật đại cương**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Những vấn đề cơ bản về nhà nước; Những vấn đề cơ bản về pháp luật; Pháp chế xã hội chủ nghĩa

### **56. Tin học cơ bản 1**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở nhất để có thể làm việc trên máy tính, làm việc với các phần mềm chạy trên nền Hệ điều hành Windows, trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng soạn thảo và định dạng văn bản bằng Microsoft Word, kỹ năng tính toán, phân tích và tổng hợp dữ liệu bằng Microsoft Excel.

### **57. Tin học cơ bản 2**

Số tín chỉ: 02

Học phần tin học cơ bản 2 nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về CSDL Database., CSDL quan hệ Relational Database. và một số hệ quản trị cơ sở dữ liệu phổ biến hiện nay.

### **58. Soạn thảo văn bản**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Lý luận chung về văn bản quản lý nhà nước; Kỹ thuật soạn thảo Quyết định cá biệt: Khái niệm, đặc điểm và kỹ thuật soạn thảo Quyết định cá biệt; Kỹ thuật soạn thảo một số văn bản hành chính thông

thường.

### **59. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học**

Số tín chỉ: 02

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học: Làm rõ các khái niệm liên quan đến các sự vật, hiện tượng mà mình quan tâm; Phán đoán về mối liên hệ giữa các sự vật và hiện tượng; Tư duy nghiên cứu khoa học là tư duy hệ thống; Trình tự logic của nghiên cứu khoa học; Các phương pháp cơ bản để thực hiện nghiên cứu đề tài khoa học, nhất là khóa luận tốt nghiệp; Đạo đức khoa học.

### **60. Tiếng Anh cơ bản 1**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh cơ bản trình độ đầu A2 chuẩn châu Âu, với các nội dung: Ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu; Trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...

### **61. Tiếng Anh cơ bản 2**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Cung cấp kiến thức tiếng Anh cơ bản trình độ giữa A2 trở lên theo chuẩn châu Âu, với các nội dung: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu, trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...

### **62. Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế lao động**

Số tín chỉ: 03

Học phần này bao quát các nội dung tiếng anh về những lĩnh vực quan trọng trong kinh tế lao động như học thuyết về lương, phân tích thị trường, quản lý nguồn nhân lực,...

### **63 Thể dục điền kinh**

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng vận động về: bài tập phát triển chung 13 động tác, kỹ thuật nhảy cao kiểu úp bụng; luật thi đấu môn nhảy cao.

### **64. Bóng chuyền 1**

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bóng chuyền như: Kỹ thuật chuyền 1, Kỹ thuật chuyền 2, Kỹ thuật phát bóng.

### **65. Bóng chuyền 2**

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức nâng cao về kỹ thuật Bóng chuyền như: Kỹ thuật chuyền 1, Kỹ thuật chuyền 2, Kỹ thuật phát bóng.

### **66. Bóng rổ 1**

Số tín chỉ: 01 tín chỉ



Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Bóng rổ như: Kỹ thuật dẫn bóng, Kỹ thuật chuyền bóng, Kỹ thuật dẫn bóng hai bước lên rổ một tay trên cao, Kỹ thuật tại chỗ ném rổ.

### **67. Bóng rổ 2**

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về luật thi đấu Bóng rổ, cách thức phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài, tập luyện các kỹ thuật Bóng rổ một cách thuần thực hình thành nên kỹ năng kỹ xảo vận động như: Kỹ thuật dẫn bóng, Kỹ thuật chuyền bóng, Kỹ thuật dẫn bóng hai bước lên rổ một tay trên cao, Kỹ thuật tại chỗ ném rổ.

### **68. Cầu lông 1**

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật Cầu lông như: Cách cầm cầu, cách cầm vợt, các tư thế chuẩn bị cơ bản, kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật giao cầu, kỹ thuật đánh cầu thấp tay phải trái.

### **69. Cầu lông 2**

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về luật thi đấu Cầu lông, cách thức phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài, tập luyện các kỹ thuật Cầu lông một cách thuần thực hình thành nên kỹ năng kỹ xảo vận động như: Kỹ thuật di chuyển, Kỹ thuật giao cầu, Kỹ thuật đánh cầu cao sâu phải trái.

### **70. Cờ vua 1**

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này đề cập đến: Nguồn gốc ra đời của môn cờ vua, lịch sử hình thành, phát triển của môn cờ vua trên thế giới và Việt Nam, xu hướng phát triển, tác dụng của môn cờ vua trên thế giới và Việt Nam, giai đoạn tàn cuộc của ván đấu, một số điều luật trong cờ vua.

### **71. Cờ vua 2**

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này ôn tập nội dung chính của Cờ vua 1, giai đoạn khai cuộc của ván đấu, một số điều luật trong cờ vua.

### **72. Cờ vua 3**

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần này ôn tập nội dung chính của cờ vua 2 và một phần cờ vua 1, giai đoạn trung cuộc của ván đấu, một số điều luật trong cờ vua.

### **73. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam**

Số tín chỉ: 03 tín chỉ

Học phần nghiên cứu những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng

Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh; Nghệ thuật quân sự Việt Nam; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo, biên giới, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

#### **74. Công tác quốc phòng và an ninh**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Phòng, chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm trật tự an toàn giao thông và phòng chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác, an ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống và vi phạm pháp luật trên không gian mạng ở Việt Nam.

#### **75. Quân sự chung**

Số tín chỉ: 01 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Những nội dung cơ bản về quân sự, an ninh: hiểu biết về lịch sử ra đời, truyền thống của các quân binh chủng trong quân đội; các chế độ sinh hoạt, công tác trong ngày, tuần, các nề nếp chính quy trong đơn vị quân đội; hiểu biết và biết cách sử dụng bản đồ địa hình quân sự; hiểu biết về vũ khí công nghệ cao và cách phòng chống trong chiến tranh; rèn luyện và thi đấu ba môn quân sự phối hợp.

#### **76. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật**

Số tín chỉ: 02 tín chỉ

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Tính năng, cấu tạo, quy tắc sử dụng súng, lựu đạn. Trình tự các bước thực hành ngắm bắn và trình tự các bước thực hành ném lựu đạn. Kỹ thuật, chiến thuật trong chiến đấu tiến công, phòng ngự và cảnh giới.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Hà Xuân Hùng**